

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I - NĂM 2015

Danh mục báo cáo

- 1 *Bảng cân đối kế toán hợp nhất*
- 2 *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*
- 3 *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất*
- 4 *Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất*
- 5 *Giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất*

Mẫu B01-DN/HN, Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2015

Đơn vị: VND

Nội dung	Mã	TM	Số cuối kỳ 31-03-2015	Số đầu năm 01-01-2015
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (110+120+130+140+150)	100		345.541.398.626	453.967.691.669
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	27.602.144.864	42.277.402.998
1. Tiền	111		19.047.320.604	42.277.402.998
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.554.824.260	-
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		29.143.561.808	115.793.561.808
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	29.143.561.808	115.793.561.808
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211.048.840.463	224.946.982.364
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		152.276.984.309	190.421.625.950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.499.668.925	8.163.374.324
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	3	53.272.187.229	26.361.982.090
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV - Hàng tồn kho	140	4	65.090.171.085	45.321.181.146
1. Hàng tồn kho	141		65.090.171.085	45.321.181.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		12.656.680.406	25.628.563.353
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		996.770.978	2.809.638.987
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.228.055.882	6.733.827.150
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		765.001	245.321.259
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	5	4.431.088.545	15.839.775.957
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		483.730.490.428	480.816.263.579
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		36.240.109.002	20.440.999.002
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		36.240.109.002	20.440.999.002
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II - Tài sản cố định	220		50.244.173.897	53.572.496.301
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	37.627.601.513	40.876.057.797
- Nguyên giá	222		127.999.159.297	128.383.897.719
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(90.371.557.784)	(87.507.839.922)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	-	-
- Nguyên giá	225		328.437.146	328.437.146
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(328.437.146)	(328.437.146)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	12.616.572.384	12.696.438.504
- Nguyên giá	228		14.598.795.265	14.598.795.265

Nội dung	Mã	TM	Số cuối kỳ 31-03-2015	Số đầu năm 01-01-2015
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.982.222.881)	(1.902.356.761)
III - Bất động sản đầu tư	230	9	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15.542.482.030	15.260.702.955
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10	15.542.482.030	15.260.702.955
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		381.703.725.499	391.542.065.321
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	296.972.126.472	303.573.462.008
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng dài hạn	263		-	-
5. Tài sản dài hạn khác	264	13	433.426.754	316.210.000
6. Lợi thế thương mại	269	14	84.298.172.273	87.652.393.313
Tổng tài sản (270=100+200)	270		829.271.889.054	934.783.955.248
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		419.615.901.315	527.658.336.685
I - Nợ ngắn hạn	310		328.724.263.048	453.058.837.526
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		153.867.593.166	181.963.670.644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.893.527.186	1.380.909.165
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	20	3.793.832.875	4.672.832.792
4. Phải trả người lao động	314		2.246.820.196	3.061.008.051
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	511.342.119	539.737.228
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	2.814.570.411	2.568.099.917
10. Vay và thuê nợ tài chính ngắn hạn	320	23a	161.034.443.293	258.852.363.893
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		562.133.802	20.215.836
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II - Nợ dài hạn	330		90.891.638.267	74.599.499.159
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	24	90.378.548.267	74.019.779.159
8. Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	23b	513.090.000	579.720.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		390.640.258.161	389.161.715.767
I - Vốn chủ sở hữu	410	25	390.640.258.161	389.161.715.767
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

Nội dung	Mã	TM	Số cuối kỳ 31-03-2015	Số đầu năm 01-01-2015
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.639.900)	(3.639.900)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.695.713.383	1.676.219.147
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	541.917.966
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.115.474.678	12.114.508.554
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	421a		-	
+ Cổ phiếu ưu đãi	421b		-	
13. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	
C. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		19.015.729.578	17.963.902.796
Tổng nguồn vốn (300+400)			829.271.889.054	934.783.955.248

Các chỉ tiêu ngoài bảng:

Người lập



Võ Cao Phong

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

TP. HCM, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

032244
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
AN PHA
HỒ CHÍ MINH

Mẫu B02-DN/HN, Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 - 2015 (BÁO CÁO CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	01	30	388.337.716.811	503.288.479.974	388.337.716.811	503.288.479.974
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		36.484.719.272	18.904.968.421	36.484.719.272	18.904.968.421
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		351.852.997.539	484.383.511.553	351.852.997.539	484.383.511.553
4 Giá vốn hàng bán	11	31	289.640.557.822	451.940.273.863	289.640.557.822	451.940.273.863
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		62.212.439.717	32.443.237.690	62.212.439.717	32.443.237.690
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	960.542.811	681.448.508	960.542.811	681.448.508
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	33	4.118.407.615	5.619.483.910	4.118.407.615	5.619.483.910
Trong đó lãi vay	23		3.925.244.931	5.153.580.206	3.925.244.931	5.153.580.206
8 Chi phí bán hàng	24	34	35.254.767.170	14.959.455.787	35.254.767.170	14.959.455.787
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35	15.990.038.121	8.195.761.416	15.990.038.121	8.195.761.416
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.809.769.622	4.349.985.085	7.809.769.622	4.349.985.085
11 Thu nhập khác	31	36	45.594.545	850.000.000	45.594.545	850.000.000
12 Chi phí khác	32	37	957.830.041	790.508.272	957.830.041	790.508.272
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(912.235.496)	59.491.728	(912.235.496)	59.491.728
14 Phần Lợi nhuận, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.897.534.126	4.409.476.813	6.897.534.126	4.409.476.813
16 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51		3.689.856.059	2.019.327.739	3.689.856.059	2.019.327.739
17 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.207.678.067	2.390.149.074	3.207.678.067	2.390.149.074
19 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	61		1.206.711.944	1.660.724.974	1.206.711.944	1.660.724.974
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62		2.000.966.123	729.424.100	2.000.966.123	729.424.100
21 Lợi nhuận / Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	63		2.000.966.123	729.424.100	2.000.966.123	729.424.100
22 Số cổ phiếu của Công ty mẹ đang lưu hành	64				37.339.929	22.829.996
23 Lợi nhuận lũy kế /Cổ phiếu đang lưu hành	70				54	32

Người lập



Võ Cao Phong

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

TP. HCM, ngày 14 tháng 05 năm 2015
 Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ I/2015

Theo PP gián tiếp, Mẫu B 03-DN/HN, Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Từ đầu năm đến 31/03/2015	Từ đầu năm đến 31/03/2014
Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	10		6.897.534.126	4.409.476.815
Điều chỉnh cho các khoản	12		6.328.569.979	7.778.112.555
Khấu hao tài sản cố định	121		3.409.322.404	3.365.472.585
Các khoản trích (hoàn nhập) dự phòng	122		-	-
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	123		-	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	124		(1.005.997.356)	(740.940.236)
Chi phí lãi vay	125		3.925.244.931	5.153.580.206
Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLĐ	13		13.226.104.105	12.187.589.370
(Tăng) giảm các khoản phải thu	131		11.070.914.848	(11.303.148.272)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	132		(19.768.989.939)	33.037.352.472
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	133		(9.250.489.744)	(3.146.974.862)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	134		8.414.203.545	1.515.682.981
Tiền lãi vay đã trả	135		(3.888.813.131)	(4.431.853.411)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	136		(4.534.459.681)	(2.730.104.495)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	137		3.229.247.918	1.364.064.679
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	138			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1		(1.502.282.079)	26.492.608.462
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	210		(81.000.000)	(159.317.004)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản dài hạn	220		45.454.545	850.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	230		(1.000.000.000)	(33.550.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	240		86.650.000.000	29.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	250		(902.880.000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	260		-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	270		-	577.947.971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2		84.711.574.545	(2.781.369.033)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn từ CSH	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho Chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		353.656.381.989	375.731.263.393
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(451.540.932.589)	(414.102.371.003)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(1.055.787.990)
Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho cổ đông thiểu số	37		-	(1.011.608.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3		(97.884.550.600)	(40.438.504.536)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (1+2+3)	5		(14.675.258.134)	(16.727.265.107)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6		42.277.402.998	52.418.909.145
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (5+6+62+61)	70		27.602.144.864	35.691.644.038

TP. HCM, ngày 14 tháng 05 năm 2015
 Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Võ Cao Phong



Vũ Văn Thắng



Trần Minh Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (Đổi tên từ Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha S.G) gọi tắt là "Công ty", được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 4 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 23 tháng 10 năm 2014, số đăng ký kinh doanh 0303224471.

Vốn điều lệ: 373.399.290.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Số D1-14, Mỹ Giang 2, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán vật tư thiết bị dầu khí. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt. Kinh doanh vận tải. Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển.

Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở). Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí. Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy. Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng. Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm).

Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải. Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện). Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở).

Mua bán phương tiện vận tải. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở).

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (Trừ bán buôn than, gas tại trụ sở)/.

3. Hội đồng quản trị Công ty .

- | | |
|-------------------------|---------------------------------|
| - Ông Trần Minh Loan | Chủ tịch |
| - Ông Lê Xuân Hoàng | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Hữu Tuyền | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Hồng Hiệp | Thành viên |
| - Ông Tomohiko Kawamoto | Thành viên (Từ ngày 10/05/2014) |
| - Ông Hirohisa Ikeno | Thành viên (Từ ngày 10/05/2014) |

4. Ban Tổng Giám đốc.

- | | |
|----------------------|-------------------|
| - Ông Trần Minh Loan | Tổng Giám đốc |
| - Ông Lê Xuân Hoàng | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Vũ Văn Thắng | Phó Tổng Giám đốc |

4. Các Công ty con hiện tại.

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ (Tỷ VND)	Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty mẹ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha (Công ty con trực tiếp)	Lô 14, KCN Sài Đồng B, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội	111,3	98,11%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
2	Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình (Công ty con trực tiếp)	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, P. Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. HCM	150,0	100,00%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), chiết nạp LPG, Thiết bị ngành LPG
3	Công ty TNHH Khí Đốt Gia Đình (Công ty con gián tiếp)	Lô 14, Khu CN Sài Đồng B, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Tp. Hà Nội	30,0	58,87%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), chiết nạp LPG, Thiết bị ngành LPG
4	Công ty CP Năng Lượng KT (Công ty con gián tiếp)	92 Bis Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. HCM	13,2	99,99%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
5	Công ty CP Thương Mại Gas Bình Minh (Công ty con gián tiếp)	10-12 Đường số 2, Phường 4, Quận 4, TP. HCM	20,0	99,99%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
6	Công ty TNHH Phân Phối Gas Gia Đình (Công ty con gián tiếp)	Khu cảng Bourbon, Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, H. Bến Lức, Long An	1,0	99,00%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số (Vốn góp, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối) tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là **Lợi thế kinh doanh**.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính phân bổ trong vòng 10 năm.

4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 1 đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do

tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 10
Máy móc, thiết bị	08 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

9. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

12. Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước có thời hạn lớn hơn một năm tài chính.

Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng **10 năm** theo quy định tại Thông tư số: *118/2010/TT-BTC* ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính .

Chi phí thay van bình gas, chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được phân bổ trong thời gian **5 năm**.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian đến **2 năm**.

14. Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập trong thời hạn **10 năm** theo quy định tại Thông tư số: *118/2010/TT-BTC* ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính. Khoản thu nhập này được Công ty trình bày vào khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

18. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ ngày kết thúc niên độ kế toán là 22 % trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Tiền mặt	6.581.351.019	3.229.324.087
Tiền gửi ngân hàng	21.020.793.845	39.048.078.911
Tổng cộng	<u>27.602.144.864</u>	<u>42.277.402.998</u>

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn	0	86.650.000.000
Cty CP Xăng Dầu An Pha Vay	24.458.957.433	24.458.957.433
Cty CP Đầu Tư Phát triển vay	4.684.604.375	4.684.604.375
Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
Tổng cộng	<u>29.143.561.808</u>	<u>115.793.561.808</u>

3. Các khoản phải thu khác

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Lãi cho vay phải thu	1.912.437.172	1.843.792.420
Lợi nhuận phải thu	0	0
Chi cho Công ty Rạng Đông mượn	1.843.031.400	0
Chi ứng mua Cổ phần Công ty Đông Phương	29.000.000.000	20.000.000.000
Chi ứng mua Cổ phần Công ty Rạng Đông	4.980.793.957	4.018.000.000
Chi ứng mua Cổ phần Công ty Thần Sáng	6.588.000.000	
Các khoản phải thu khác	8.947.924.700	500.189.670
Tổng cộng	53.272.187.229	26.361.982.090

4. Hàng tồn kho

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Nguyên vật liệu	275.180.724	295.309.028
Công cụ, dụng cụ	2.533.033.148	2.863.290.863
Hàng hóa	62.281.957.213	42.162.581.255
Hàng gửi bán	0	0
Tổng cộng	65.090.171.085	45.321.181.146

5. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Tạm ứng chi phí Công ty	4.324.584.453	8.279.719.286
Ký cược, ký quỹ tại Đơn vị khác	94.494.400	7.560.056.671
Tài sản khác	12.009.692	0
Tổng cộng	4.431.088.545	15.839.775.957

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2015	22.067.672.094	73.563.227.955	31.643.129.955	1.109.867.715	128.383.897.719
Tăng trong kỳ	-	-	-	81.000.000	81.000.000
Mua trong kỳ	-			81.000.000	81.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	465.738.422	-	465.738.422
Thanh lý, nhượng bán	-		465.738.422	-	465.738.422
Số dư tại 31/03/2015	22.067.672.094	73.563.227.955	31.177.391.533	1.190.867.715	127.999.159.297
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2015	15.985.719.436	44.881.618.755	25.557.334.655	1.083.167.076	87.507.839.922
Tăng trong kỳ	427.309.746	1.919.057.040	951.256.003	31.833.495	3.329.456.284
Khấu hao trong kỳ	427.309.746	1.919.057.040	951.256.003	31.833.495	3.329.456.284
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	465.738.422	-	465.738.422
Thanh lý, nhượng bán	-	-	465.738.422	-	465.738.422

Số dư tại 31/03/2015	16.413.029.182	46.800.675.795	26.042.852.236	1.115.000.571	90.371.557.784
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2015	6.081.952.658	28.681.609.200	6.085.795.300	26.700.639	40.876.057.797
Số dư tại 31/03/2015	5.654.642.912	26.762.552.160	5.134.539.297	75.867.144	37.627.601.513

7. Tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2015		-	328.437.146		328.437.146
Tăng trong kỳ		-	-	-	-
Thuê trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-			-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015		-	328.437.146		328.437.146
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2015		-	328.437.146		328.437.146
Tăng trong kỳ		-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-			-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-			-	-
Giảm khác	-			-	-
Số dư tại 31/03/2015		-	328.437.146		328.437.146
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2015		-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015		-	-	-	-

8. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất thuê dài hạn tại các Công ty thành viên. Giá trị quyền sử dụng đất thuê được tính khấu hao vào chi phí tương ứng với thời gian thuê.

- Giá trị quyền thuê đất dài hạn 8.278 m2 tại Khu CN Đình Vũ, quận Hải An, Hải Phòng.
- Giá trị quyền thuê đất dài hạn 7.000 m2 tại xã Khu CN Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội.

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất thuê	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2015	14.562.637.765	-	36.157.500		14.598.795.265
Tăng trong kỳ			-		

	-	-	-	-
Mua trong kỳ		-		-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	14.562.637.765	-	36.157.500	14.598.795.265
HAO MÔN LŨY KẾ				
Số dư ngày 01/01/2015	1.866.199.261	-	36.157.500	1.902.356.761
Tăng trong kỳ	79.866.120	-	-	79.866.120
Khấu hao trong kỳ	79.866.120	-		79.866.120
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	1.946.065.381	-	36.157.500	1.982.222.881
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư ngày 01/01/2015	12.696.438.504	-	-	12.696.438.504
Số dư tại 31/03/2015	12.616.572.384	-	-	12.616.572.384

9. Bất động sản đầu tư

10. Đầu tư vào Công ty Liên kết

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
10.1 Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina		
Vốn đầu tư (Sở hữu 35% vốn điều lệ, 858.032 Phần vốn góp, mệnh giá 10.000 VND/Phần, Giá đầu tư 12.500 VND/Phần)	10.725.395.625	10.725.395.625
Điều chỉnh tăng giảm giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-287.258.938	-569.038.013
Giá trị khoản đầu tư sau điều chỉnh	10.438.136.687	10.156.357.612
10.2 Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển An Pha		
Vốn đầu tư (Sở hữu 30% vốn điều lệ, 210.000 Cổ phần, mệnh giá 10.000/CP, Giá đầu tư 10.000 VND/CP)	2.100.000.000	2.100.000.000
Điều chỉnh tăng giảm giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-2.100.000.000	-2.100.000.000
Giá trị khoản đầu tư sau điều chỉnh	0	0
10.3 Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cửu Long		
Vốn đầu tư (Sở hữu 41% vốn điều lệ, 205.000 Cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/CP, Giá đầu tư 13.317 VND/Phần)	4.780.000.000	4.780.000.000

Điều chỉnh tăng giảm giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	324.345.343	324.345.343
Giá trị khoản đầu tư sau điều chỉnh	5.104.345.343	5.104.345.343
Tổng cộng giá trị sau điều chỉnh	15.542.482.030	15.260.702.955

11. Đầu tư dài hạn khác

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Công ty CP TM Gas Bình Minh	0	0
Công ty TNHH Khí Đốt Rạng Đông	0	0
Công ty CP Dầu Khí Đông Phương	0	0
Tổng cộng	0	0

12. Chi phí trả trước dài hạn

Tại ngày đầu năm: 01/01	303.573.462.008
Tăng trong kỳ	10.500.596.194
Phân bổ vào phí trong kỳ	17.101.931.730
Tại ngày cuối kỳ: 31/03	296.972.126.472

Trong đó:	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Chi phí mua vỏ chai LPG	234.887.098.240	246.082.890.121
Chi phí sơn, sửa, kiểm định, thay vỏ chai LPG	53.895.419.601	51.376.239.405
Chi phí thuê đất dài hạn	4.657.152.000	5.093.760.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.532.456.631	1.020.572.482
Tổng cộng	296.972.126.472	303.573.462.008

13. Tài sản dài hạn khác

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Nhận ký quỹ dài hạn	433.426.754	316.210.000
Kh khoản khác	-	-
Tổng cộng	433.426.754	316.210.000

14. Lợi thế thương mại (Là khoản phát sinh khi mua lại vốn của các Công ty con)

Tại ngày đầu năm	87.652.393.313
Tăng trong kỳ	500.310.000
Phân bổ vào phí trong kỳ	3.854.531.040
Tại ngày cuối kỳ	84.298.172.273

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Thuế GTGT nội địa	939.965.981	761.994.350
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.565.664.674	3.651.388.778
Các khoản thuế khác phải nộp	288.202.220	259.449.664
Tổng cộng	3.793.832.875	4.672.832.792

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Chi phí lãi vay phải trả	511.342.119	267.919.193
Chi phí phải trả khác	0	271.818.035
Tổng cộng	511.342.119	539.737.228

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Kinh phí công đoàn	239.323.148	263.308.328
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	222.232.155	35.838.698
Phải trả cổ tức cho Cổ đông	612.196.643	714.767.605
Thù lao phải trả HĐQT và BKS	496.781.818	372.581.818
Các khoản phải trả khác	1.244.036.647	1.181.603.468
Tổng cộng	2.814.570.411	2.568.099.917

23. Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn

23a. Vay và nợ ngắn hạn	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Vay các tổ chức tín dụng	160.734.443.293	247.022.363.893
Vay các cá nhân	300.000.000	11.830.000.000
Vay đầu tư bằng phát hành trái phiếu	0	0
Tổng cộng	161.034.443.293	258.852.363.893

23b. Vay và nợ dài hạn

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Vay đầu tư thông thường	513.090.000	579.720.000
Vay đầu tư bằng phát hành trái phiếu	0	0
Nợ thuê tài chính	0	0
Tổng cộng	513.090.000	579.720.000
Tổng vay ngắn hạn và dài hạn	161.547.533.293	259.432.083.893

24. Các khoản phải trả dài hạn khác

	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
Tiền ký quỹ vỡ bình gas	90.378.548.267	74.019.779.159
Tiền ký quỹ khác	0	0
Tổng cộng	90.378.548.267	74.019.779.159

25. Vốn chủ sở hữu

25.1 Biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư		CP Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
	của chủ sở hữu	<u>Thặng dư vốn</u>			
Tại ngày 01/01/2015	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.676.219.147	12.114.508.554
Lợi nhuận sau thuế					2.000.966.123
Trích chi trả cổ tức					
Tăng vốn góp					
Tăng, (giảm) khác				19.494.236	
Tại ngày 31/03/2015	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.695.713.383	14.115.474.678

25.2 Cổ phiếu

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	37.339.929	37.339.929
Số cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu thường	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại (CP quỹ)	387	387
Cổ phiếu thường	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu thường	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu ưu đãi	0	0

25.3 Cổ đông.

TT	Cổ đông	Số lượng CP nắm giữ	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
I	Cổ đông lớn	20.186.526	54,06%	
1	SAISAN JOINT STOCK COMPANY	17.998.426	48,20%	Cổ đông nước ngoài
2	Trần Minh Loan	2.188.100	5,86%	Chủ tịch HĐQT
II	Cổ đông nhỏ	17.153.403	45,94%	
1	Trần Thị Thanh Hằng	862.650	2,31%	TV Ban kiểm soát
2	Lê Xuân Hoàng	596.100	1,60%	TV Hội đồng quản trị
3	Nguyễn Hồng Hiệp	472.400	1,27%	TV Hội đồng quản trị
4	Ngô Tiến Dũng	157.383	0,42%	TV Ban kiểm soát
5	Vũ Thanh Hòa	112.500	0,30%	Trưởng ban kiểm sát
6	Nguyễn Hữu Tuyền	6.000	0,02%	TV Hội đồng quản trị
7	Cổ phiếu quỹ	387	0,00%	

8	Cổ đông nhỏ khác	14.945.983	40,03%
	Tổng cộng	37.339.929	100%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

30. Doanh thu

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	382.266.141.359	496.859.670.641
Doanh thu bán hàng khác	1.890.046.617	0
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	3.418.401.358	4.208.915.203
Doanh thu cung cấp dịch vụ	763.127.477	2.219.894.130
Tổng cộng	388.337.716.811	503.288.479.974

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
30.a Giảm trừ doanh thu	36.484.719.272	18.904.968.421

30.b Doanh thu thuần

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	345.781.422.087	477.954.702.220
Doanh thu bán hàng khác	1.890.046.617	0
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	3.418.401.358	4.208.915.203
Doanh thu cung cấp dịch vụ	763.127.477	2.219.894.130
Tổng cộng	351.852.997.539	484.383.511.553

31. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
Giá vốn bán gas (LPG)	287.975.205.797	451.481.112.999
Giá vốn bán hàng khác	1.507.000.000	0
Giá vốn cung cấp dịch vụ	158.352.025	459.160.864
Tổng cộng	289.640.557.822	451.940.273.863

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	960.542.811	317.143.318
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	364.305.190
Thu nhập từ hợp nhất Công ty con	0	0
Doanh thu bán cổ phần, cổ phiếu	0	0
Doanh thu tài chính khác	0	0
Tổng cộng	960.542.811	681.448.508

33. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
Chi phí lãi vay	3.925.244.931	5.153.580.206
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	111.320.099	441.118.359

Trích, (Hoàn nhập) dự phòng ĐT tài chính	0	0
Giá vốn cổ phần, cổ phiếu bán	0	0
Chi phí tài chính khác	81.842.585	24.785.345
Tổng cộng	4.118.407.615	5.619.483.910

34. Chi phí bán hàng

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	9.747.187.074	2.586.293.416
Chi phí phân bổ mua vỏ bình gas	11.842.663.330	7.500.388.242
Phí thay van, sửa, kiểm định vỏ bình gas	3.756.076.019	2.933.116.869
Chi phí khấu hao TSCĐ	566.613.145	504.317.038
Chi phí bán hàng khác	9.342.227.602	1.435.340.222
Tổng cộng	35.254.767.170	14.959.455.787

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
Chi phí nhân viên	6.253.232.260	2.971.447.891
Chi phí khấu hao TSCĐ	401.650.263	337.419.389
Phân bổ (Hoàn nhập) lợi thế thương mại	3.854.531.040	2.322.817.206
Chi phí quản lý khác	5.480.624.558	2.564.076.928
Tổng cộng	15.990.038.121	8.195.761.414

36. Thu nhập khác

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
Thu thanh lý sản sản	45.454.545	850.000.000
Các khoản khác	140.000	0
Tổng cộng	45.594.545	850.000.000

37. Chi phí khác

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
Chi phí tài sản thanh lý	0	790.508.272
Chi phí khác	957.830.041	0
Tổng cộng	957.830.041	790.508.272

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan

1.1 Giao dịch với nhân sự chủ chốt

Từ ngày 01/01 đến 31/03/2015

Tiền lương của Ban Giám đốc	212.262.500
Thù lao của HĐQT, BKS	135.000.000
Tổng cộng	347.262.500

1.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01 đến 31/03/2015
---------------	-------------	---------------------	------------------------------

1. Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha	Công ty liên kết	Cho vay vốn	
		Lãi cho vay	68.644.752
2. Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	Công ty liên kết	Mua, sơn, sửa , kiểm định vỏ chai LPG	1.289.180.000
3. Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cửu Long	Công ty liên kết	Sửa chữa, kiểm định vỏ chai LPG	2.517.372.000
Tổng cộng			3.875.196.752

1.3 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất nợ	Ngày 31/03/2015	Ngày 01/01/2015
a. Các khoản phải thu				
1. Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha	Công ty liên kết	Nợ tiền vay	4.684.604.375	4.684.604.375
	Công ty liên kết	Nợ tiền lãi vay	1.912.437.172	1.843.792.420
Tổng cộng			6.597.041.547	6.528.396.795
b. Các khoản phải trả				
1. Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	Công ty liên kết	Tiền Sửa chữa, kiểm định vỏ chai LPG	873.719.000	82.172.200
2. Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cửu Long	Công ty liên kết	Tiền Sửa chữa, kiểm định vỏ chai LPG	1.780.731.965	2.507.660.728
Tổng cộng			2.654.450.965	2.589.832.928

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Số liệu của các quý năm 2014 đã được điều chỉnh theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán.

3. Thông tin khác

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập



Võ Cao Phong

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

Số: 02 /KT- ASP/2015
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
hợp nhất quý 1/2015 so với quý 1/2014

TP. HCM, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kết quả kinh doanh Hợp nhất của Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha quý 1/2015 so với quý 1/2014 tăng giảm như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1/2014	Quý 1/2015	Tăng (+), giảm (-). (%)	Tăng (+), giảm (-). (VND)
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	2.390	3.208	34,2%	818

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 1/2015 tăng so với quý 1/2014 là do lợi nhuận gộp trong kỳ này tăng nhiều so với kỳ trước.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH LOAN